

Tổng hợp từ vựng tiếng Anh về các loại hải sản

Dưới đây là bộ từ vựng tiếng Anh về các loại hải sản được chia theo nhóm: cá, cá biển, động vật thân mềm, động vật giáp xác, thực vật biển, bộ phận của cá và các món ăn chế biến từ hải sản.

Các loại cá

Cụm từ/phiên âm	Ý nghĩa	Ngữ cảnh
Fish /fɪʃ/	Cá	Fish is a healthy source of protein. (Cá là nguồn protein lành mạnh.)
Carp /kɑːrp/	Cá chép	My grandmother cooked carp soup. (Bà tôi nấu canh cá chép.)
Catfish /'kæʔ.tʃɪʃ/	Cá trê, cá da trơn	Catfish is popular in many Vietnamese dishes. (Cá trê/cá da trơn phổ biến trong nhiều món Việt.)
Tilapia /tɪ'liː.pi.ə/	Cá rô phi	Grilled tilapia is simple and delicious. (Cá rô phi nướng đơn giản và ngon.)
Snakehead fish /'sneɪk.hed fɪʃ/	Cá lóc	Snakehead fish is often used in sour soup. (Cá lóc thường được dùng trong canh chua.)
Goby /'gəʊ.bi/	Cá bống	Braised goby is a traditional dish. (Cá bống kho là món ăn truyền thống.)
Eel /iːl/	Lươn	Eel can be grilled or cooked in soup. (Lươn có thể nướng hoặc nấu súp.)
Loach /ləʊtʃ/	Cá chạch	Loach is often found in muddy water. (Cá chạch thường sống trong vùng nước bùn.)
Perch /pɜːrtʃ/	Cá rô	Perch has firm white flesh. (Cá rô có phần thịt trắng và chắc.)
Trout /traʊt/	Cá hồi nước ngọt	Trout is often served with lemon butter. (Cá hồi nước ngọt thường được ăn kèm bơ chanh.)
Pangasius /pæŋ'geɪ.si.əs/	Cá tra	Vietnam exports a lot of pangasius . (Việt Nam xuất khẩu nhiều cá tra.)
Anchovy /'æŋ.tʃə.vi/	Cá cơm	Anchovies are used to make fish sauce. (Cá cơm được dùng để làm nước mắm.)

Các loại cá biển

Cụm từ/phiên âm	Ý nghĩa	Ngữ cảnh
-----------------	---------	----------

Salmon /'sæm.ən/	Cá hồi	Salmon is rich in omega-3. (Cá hồi giàu omega-3.)
Tuna /'tu:.nə/	Cá ngừ	I ordered a tuna salad. (Tôi gọi món salad cá ngừ.)
Mackerel /'mæk.rəl/	Cá thu	Mackerel has a rich flavor. (Cá thu có hương vị đậm đà.)
Sardine /,sɑ:r'di:n/	Cá mòi	Canned sardines are convenient. (Cá mòi đóng hộp rất tiện lợi.)
Herring /'her.ɪŋ/	Cá trích	Herring is popular in Northern Europe. (Cá trích phổ biến ở Bắc Âu.)
Cod /kɒd/	Cá tuyết	Cod is often used for fish and chips. (Cá tuyết thường được dùng làm món cá chiên khoai tây.)
Haddock /'hæd.ək/	Cá haddock	Smoked haddock has a strong flavor. (Cá haddock hun khói có hương vị đậm.)
Halibut /'hæl.ɪ.bət/	Cá bơn lớn	Halibut is a large flatfish. (Cá bơn lớn là một loại cá dẹt lớn.)
Sea bass /'si: bæz/	Cá vược biển	Grilled sea bass is very popular. (Cá vược biển nướng rất phổ biến.)
Snapper /'snæp.ər/	Cá hồng	Snapper is often steamed with ginger. (Cá hồng thường được hấp với gừng.)
Grouper /'gru:.pər/	Cá mú	Grouper is served in many seafood restaurants. (Cá mú được phục vụ ở nhiều nhà hàng hải sản.)
Swordfish /'sɔ:rd.fɪʃ/	Cá kiếm	Swordfish has firm meat. (Cá kiếm có thịt chắc.)
Barracuda /,bær.ə'ku:.də/	Cá nhồng	Barracuda is a fast sea fish. (Cá nhồng là loài cá biển bơi nhanh.)
Flounder /'flaʊn.dər/	Cá bơn	Flounder is a flat sea fish. (Cá bơn là loài cá biển thân dẹt.)
Pomfret /'pɒm.fɪt/	Cá chim	Steamed pomfret is light and tasty. (Cá chim hấp thanh nhẹ và ngon.)

Động vật thân mềm

Cụm từ/phiên âm	Ý nghĩa	Ngữ cảnh
Mollusk /'mɒl.əsk/	Động vật thân mềm	A mollusk usually has a soft body. (Động vật thân mềm thường có cơ thể mềm.)
Squid /'skwɪd/	Mực ống	Fried squid is crispy. (Mực chiên rất giòn.)
Cuttlefish /'kʌt.əl.fɪʃ/	Mực nang	Cuttlefish can change color. (Mực nang có thể đổi màu.)
Octopus /'ɒk.tə.pəs/	Bạch tuộc	Grilled octopus is chewy and flavorful. (Bạch tuộc nướng dai và đậm vị.)
Clam /'klæm/	Nghêu, ngao	We ordered steamed clams . (Chúng tôi gọi nghêu hấp.)
Oyster /'ɔɪ.stər/	Hàu	Fresh oysters are served with lemon. (Hàu tươi được ăn kèm chanh.)
Mussel /'mʌs.əl/	Vẹm, trai biển	Mussels taste great in garlic butter sauce. (Vẹm rất ngon khi nấu với sốt bơ tỏi.)
Scallop /'skɒl.əp/	Sò điệp	Pan-seared scallops are delicious. (Sò điệp áp chảo rất ngon.)
Abalone /ˌæb.ə'ləʊ.ni/	Bào ngư	Abalone is considered a luxury seafood. (Bào ngư được xem là hải sản cao cấp.)
Snail /'sneɪl/	Ốc	Some snails are used in seafood dishes. (Một số loại ốc được dùng trong các món hải sản.)
Sea snail /'si: sneɪl/	Ốc biển	Sea snails are common in coastal cuisine. (Ốc biển phổ biến trong ẩm thực ven biển.)
Whelk /'welk/	Ốc bulot, ốc biển vỏ xoắn	Boiled whelks are served with dipping sauce. (Ốc bulot luộc được ăn kèm nước chấm.)
Conch /'kɒŋk/	Ốc tù và	Conch meat is used in salads and soups. (Thịt ốc tù và được dùng trong salad và súp.)
Cockle /'kɒk.əl/	Sò huyết	Grilled cockles are popular in Vietnam. (Sò huyết nướng rất phổ biến ở Việt Nam.)

Razor clam Ốc móng tay **Razor clams** are often stir-fried with garlic. (Ốc móng tay thường được xào tỏi.)
/ˈreɪ.zər klæm/

Động vật giáp xác

Cụm từ/phiên âm	Ý nghĩa	Ngữ cảnh
Crustacean /krʌsˈteɪ.jən/	Động vật giáp xác	Crabs and shrimps are crustaceans . (Cua và tôm là động vật giáp xác.)
Shrimp /ʃrɪmp/	Tôm	I like fried shrimp . (Tôi thích tôm chiên.)
Prawn /prɔːn/	Tôm lớn	Grilled prawns are juicy. (Tôm lớn nướng mọng nước.)
Lobster /ˈlɒb.stər/	Tôm hùm	Lobster is usually expensive. (Tôm hùm thường đắt.)
Crab /kræb/	Cua	We ordered steamed crab . (Chúng tôi gọi cua hấp.)
King crab /ˈkɪŋ kræb/	Cua hoàng đế	King crab legs are large and sweet. (Chân cua hoàng đế to và ngọt.)
Snow crab /ˈsnəʊ kræb/	Cua tuyết	Snow crab is popular in seafood buffets. (Cua tuyết phổ biến trong buffet hải sản.)
Blue crab /ˈbluː kræb/	Cua xanh, ghẹ xanh	Blue crab has sweet meat. (Cua xanh/ghẹ xanh có thịt ngọt.)
Mud crab /ˈmʌd kræb/	Cua bùn, cua biển	Mud crab is often cooked with tamarind sauce. (Cua bùn thường được nấu với sốt me.)
Crayfish /ˈkreɪ.fɪʃ/	Tôm càng nhỏ	Crayfish is often boiled with spices. (Tôm càng nhỏ thường được luộc với gia vị.)
Barnacle /ˈbɑː.nə.kəl/	Hà biển	Barnacles attach themselves to rocks. (Hà biển bám vào đá.)
Mantis shrimp /ˈmæntɪs ʃrɪmp/	Tôm tít, bêche	Mantis shrimp has firm and sweet meat. (Tôm tít có thịt chắc và ngọt.)

Thực vật biển

Cụm từ/phiên âm	Ý nghĩa	Ngữ cảnh
-----------------	---------	----------

Seaweed /ˈsiːwiːd/	Rong biển	Seaweed is used in soups and salads. (Rong biển được dùng trong súp và salad.)
Kelp /kɛlp/	Tảo bẹ	Kelp is a large brown seaweed. (Tảo bẹ là một loại rong biển nâu lớn.)
Nori /ˈnɔːri/	Rong biển nori	Nori is used to wrap sushi. (Rong biển nori được dùng để cuốn sushi.)
Wakame /wəˈkɑːmeɪ/	Rong biển wakame	Wakame is common in miso soup. (Rong biển wakame phổ biến trong súp miso.)
Sea grapes /ˈsiːgreɪps/	Rong nho	Sea grapes have a fresh, crunchy texture. (Rong nho có kết cấu tươi và giòn.)
Algae /ˈæɪl.dʒiː/	Tảo	Some types of algae are edible. (Một số loại tảo có thể ăn được.)
Spirulina /ˌspɪr.jʊˈliː.nə/	Tảo xoắn	Spirulina is often used as a supplement. (Tảo xoắn thường được dùng như thực phẩm bổ sung.)
Dulse /dʌls/	Rong dulse	Dulse can be eaten dried or fresh. (Rong dulse có thể ăn khô hoặc tươi.)
Agar /ˈeɪ.gɑːr/	Thạch rau câu từ rong biển	Agar is used to make desserts. (Agar được dùng để làm món tráng miệng.)
Sea lettuce /ˈsiːˈlet.ɪs/	Rau diếp biển	Sea lettuce is a green edible seaweed. (Rau diếp biển là một loại rong biển xanh ăn được.)
Các loại hải sản khác		
Cụm từ/phiên âm	Ý nghĩa	Ngữ cảnh
Jellyfish /ˈdʒel.i.fɪʃ/	Sứa	Jellyfish salad is popular in some Asian cuisines. (Gỏi sứa phổ biến trong một số nền ẩm thực châu Á.)
Sea cucumber /ˈsiːˌkjuː.kʌm.bər/	Hải sâm	Sea cucumber is used in many Chinese dishes. (Hải sâm được dùng trong nhiều món Trung Hoa.)
Sea urchin /ˈsiːˌɜː.tʃɪn/	Nhím biển, cầu gai	Sea urchin has a rich, creamy taste. (Nhím biển có vị béo và đậm.)
Fish roe /fɪʃˈrəʊ/	Trứng cá	Fish roe is often used in sushi. (Trứng cá thường được dùng trong sushi.)

Caviar /'kæv.i.ɑ:r/	Trứng cá muối	Caviar is a luxury food. (Trứng cá muối là món ăn cao cấp.)
Fish cake /fɪʃ keɪk/	Chả cá	Fish cake is served in noodle soup. (Chả cá được ăn kèm trong món mì nước.)
Dried fish /draɪd fɪʃ/	Cá khô	Dried fish is salty and flavorful. (Cá khô mặn và đậm vị.)
Salted fish /'sɔ:l.tɪd fɪʃ/	Cá muối	Salted fish is often eaten with rice. (Cá muối thường được ăn với cơm.)
Smoked fish /sməʊkt fɪʃ/	Cá hun khói	Smoked fish has a strong aroma. (Cá hun khói có mùi thơm đậm.)
Fish sauce /fɪʃ sɔ:s/	Nước mắm	Fish sauce is essential in Vietnamese cooking. (Nước mắm rất quan trọng trong nấu ăn Việt Nam.)

Các bộ phận của con cá

Cụm từ/phiên âm	Ý nghĩa	Ngữ cảnh
Head /hed/	Đầu cá	The fish head is used to make soup. (Đầu cá được dùng để nấu canh.)
Tail /teɪl/	Đuôi cá	The fish moved its tail quickly. (Con cá quẫy đuôi rất nhanh.)
Fin /fɪn/	Vây cá	A fish uses its fins to swim. (Cá dùng vây để bơi.)
Scale /skeɪl/	Vảy cá	Remove the scales before cooking. (Hãy làm sạch vảy trước khi nấu.)
Gill /gɪl/	Mang cá	Fish breathe through their gills . (Cá thở bằng mang.)
Bone /bəʊn/	Xương cá	Be careful with the fish bones . (Hãy cẩn thận với xương cá.)
Fillet /'fɪl.ɪt/	Phi lê cá	I prefer salmon fillet . (Tôi thích phi lê cá hồi hơn.)

Flesh /fleʃ/	Thịt cá	The flesh of this fish is tender. (Thịt của loài cá này mềm.)
Skin /skɪn/	Da cá	Crispy fish skin tastes delicious. (Da cá giòn ăn rất ngon.)
Belly /'bel.i/	Bụng cá	Tuna belly is rich and fatty. (Bụng cá ngừ béo và đậm vị.)
Fish maw /fɪʃ məʊ/	Bong bóng cá	Fish maw is used in soup. (Bong bóng cá được dùng trong món súp.)
Roe /rəʊ/	Trứng cá	Fish roe adds flavor to the dish. (Trứng cá làm món ăn thêm đậm vị.)

Các món ăn chế biến từ hải sản

Cụm từ/phiên âm	Ý nghĩa	Ngữ cảnh
Grilled seafood /grɪld 'si:fu:d/	Hải sản nướng	We ordered grilled seafood for dinner. (Chúng tôi gọi hải sản nướng cho bữa tối.)
Steamed fish /sti:md fɪʃ/	Cá hấp	Steamed fish is light and healthy. (Cá hấp thanh nhẹ và lành mạnh.)
Fried squid /fraɪd skwɪd/	Mực chiên	The fried squid was crispy. (Mực chiên rất giòn.)
Boiled shrimp /bɔɪld ʃrɪmp/	Tôm luộc	Boiled shrimp is served with salt and pepper. (Tôm luộc được ăn kèm muối tiêu.)
Seafood hotpot /'si:fu:d 'hot.pɒt/	Lẩu hải sản	Seafood hotpot is great for groups. (Lẩu hải sản rất hợp khi đi theo nhóm.)
Seafood soup /'si:fu:d su:p/	Súp hải sản	The seafood soup is rich and warm. (Súp hải sản đậm đà và ấm nóng.)
Seafood salad /'si:fu:d 'sæl.əd/	Salad hải sản	I chose a seafood salad as a starter. (Tôi chọn salad hải sản làm món khai vị.)
Seafood platter /'si:fu:d 'plæt.ər/	Đĩa hải sản tổng hợp	The seafood platter includes crab, shrimp and oysters. (Đĩa hải sản tổng hợp gồm cua, tôm và hàu.)
Seafood pasta /'si:fu:d 'pæ.s.tə/	Mì Ý hải sản	Seafood pasta is my favorite dish. (Mì Ý hải sản là món yêu thích của tôi.)

Seafood fried rice / 'si:fu:d fraɪd raɪs/	Cơm chiên hải sản	We shared a plate of seafood fried rice . (Chúng tôi cùng ăn một đĩa cơm chiên hải sản.)
Garlic butter shrimp / 'gɑ:lɪk 'bʌt.ər ʃrɪmp/	Tôm sốt bơ tỏi	Garlic butter shrimp smells amazing. (Tôm sốt bơ tỏi có mùi rất thơm.)
Stir-fried clams / ,stɜ:r'fraɪd klæmz/	Nghêu xào	Stir-fried clams with chili are delicious. (Nghêu xào ớt rất ngon.)
Oyster omelet / 'ɔɪ.stər 'ɒm.lət/	Trứng chiên hào	Oyster omelet is a popular street food. (Trứng chiên hào là món ăn đường phố phổ biến.)
Sashimi /sæ'ʃi:mi/	Sashimi, hải sản sống kiểu Nhật	Fresh sashimi should be served cold. (Sashimi tươi nên được phục vụ lạnh.)
Sushi / 'su:ʃi/	Sushi	Sushi often includes fish or seafood. (Sushi thường có cá hoặc hải sản.)

